

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

## 1. NHẬN DẠNG

|                                            |                                                                                                         |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mã nhận dạng sản phẩm                      | PHT50 Yellow                                                                                            |
| Mã sản phẩm                                | PHT50-Y-60                                                                                              |
| Khuyến nghị sử dụng và hạn chế khi sử dụng | Mực in dùng trong thiết bị in công nghiệp                                                               |
| Tên nhà sản xuất                           | MIMAKI ENGINEERING CO., LTD.<br>2182-3 Shigeno-otsu, Tomi-shi, Nagano 389-0512 JAPAN<br>+81-268-64-2413 |
| Số điện thoại khẩn cấp                     | +84 28 4458 2388 (chỉ trong phạm vi Việt Nam)<br>+65 3158 1074                                          |

## 2. NHẬN DIỆN MỐI NGUY

### PHÂN LOẠI THEO GHS

|                   |                      |
|-------------------|----------------------|
| Mối nguy vật lý   |                      |
| Chất lỏng dễ cháy | Không được phân loại |

### CÁC YẾU TỐ NHÃN THEO GHS

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Hình biểu tượng            | Không có |
| Từ báo hiệu                | Không có |
| Các cảnh báo nguy cơ       | Không có |
| Các tuyên bố về phòng ngừa |          |
| Phòng ngừa                 | Không có |
| Đáp ứng xử lý              | Không có |
| Bảo quản                   | Không có |
| Thải bỏ                    | Không có |

## 3. THÀNH PHẦN/THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

|                  |         |
|------------------|---------|
| Chất hay hỗn hợp | Hỗn hợp |
|------------------|---------|

| Tên hóa chất       | Hàm lượng | Công thức hóa học                             | Số đăng ký CAS |
|--------------------|-----------|-----------------------------------------------|----------------|
| Water              | 65-75%    | H <sub>2</sub> O                              | 7732-18-5      |
| Diethylene Glycol  | 10-20%    | C <sub>4</sub> H <sub>10</sub> O <sub>3</sub> | 111-46-6       |
| Glycerol           | 1-10%     | C <sub>3</sub> H <sub>8</sub> O <sub>3</sub>  | 56-81-5        |
| Polyurethane resin | 1-10%     | Không xác định                                | Bí mật         |
| Pigment Yellow     | 1-10%     | Không xác định                                | 68516-73-4     |

## 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

|                                   |                                                                                                                                                                       |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trong trường hợp hít phải         | Di chuyển nạn nhân đến nơi có không khí trong lành. Nếu nạn nhân bị khó thở, hãy cho thở oxy và tham khảo ý kiến bác sĩ ngay lập tức.                                 |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da  | Rửa sạch bằng nhiều xà phòng và nước. Cởi quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: Đề nghị sự tư vấn/chăm sóc y tế. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với mắt | Rửa kỹ bằng nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy khó chịu.                                                                        |

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Trong trường hợp nuốt phải

Tuyệt đối không được cho bất cứ thứ gì vào miệng của người đã bất tỉnh. Lập tức gọi cho bác sĩ hoặc Trung tâm kiểm soát chất độc.

## 5. BIỆN PHÁP PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng phương tiện chữa cháy phù hợp với khu vực xung quanh.

Phương tiện chữa cháy không phù hợp

Không hạn chế về loại bình chữa cháy có thể sử dụng.

Các mối nguy cụ thể phát sinh từ hóa chất

Khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm có thể được tạo ra trong trường hợp hỏa hoạn.

Các hành động bảo vệ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa

Như trong bất kỳ vụ hỏa hoạn nào, hãy mang thiết bị thở độc lập và đồ bảo hộ đầy đủ.

Tiến hành dập lửa từ khoảng cách an toàn, và có đủ sự che chắn.

Ngăn chặn không cho nước chữa cháy làm ô nhiễm hệ thống nguồn nước bề mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

## 6. BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU RỦI RO, TỔN THẤT KHI CÓ TAI NẠN

Biện pháp phòng ngừa cho cá nhân, dụng cụ bảo hộ và quy trình xử lý trong tình huống khẩn cấp

Sử dụng dụng cụ bảo hộ cá nhân, không hít khí/sương/hơi/giọt bắn.

Đảm bảo thông khí đầy đủ. Loại bỏ tất cả các nguồn gây bốc cháy.

Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống phóng tĩnh điện.

Sơ tán nhân viên đến các khu vực an toàn. Đảm bảo cho mọi người tránh xa và ở nơi ngược chiều gió với khu vực bị tràn/rò rỉ hóa chất.

Biện pháp phòng ngừa về môi trường

Thực hiện các biện pháp phòng ngừa trước rò rỉ hoặc đổ tràn nếu an toàn để thực hiện.

Phải tránh việc thải ra môi trường.

Các biện pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh

Cắt nguồn rò rỉ hết mức có thể.

Giữ cho khu vực rò rỉ thoáng khí.

Thấm hút vật liệu bị đổ tràn bằng cát khô hoặc chất hấp thụ trơ. Trong trường hợp một lượng lớn vật liệu bị đổ tràn, hãy ngăn chặn phần vật liệu tràn bằng cách bao vây.

Loại bỏ tất cả các nguồn gây bốc cháy. Sử dụng các dụng cụ chống tia lửa và thiết bị chống cháy nổ.

Ngăn chặn vật liệu bị đổ tràn, sau đó thu gom bằng máy hút chạy điện có bảo vệ hoặc bằng cách quét ướt rồi cho vào thùng chứa.

## 7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Xử lý

Biện pháp kỹ thuật

Sử dụng hệ thống thông gió cục bộ trong trường hợp vật liệu tạo ra khói hoặc sương mù.

Các cơ sở vật chất lưu trữ hoặc sử dụng vật liệu này phải được trang bị thiết bị rửa mắt và vòi sen an toàn.

Lời khuyên về xử lý an toàn

Việc xử lý nên được thực hiện ở nơi thông gió tốt.

Tránh để vật liệu tiếp xúc với mắt.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Giữ cho vật liệu tránh xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/bề mặt nóng.

Bảo quản

Điều kiện bảo quản phù hợp

Giữ cho các thùng chứa luôn đóng kín.

Giữ các thùng chứa ở nơi khô ráo, thoáng mát và thông gió tốt.

Giữ cho các thùng chứa tránh xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa trần/bề mặt nóng.

Bảo quản ở nơi tránh xa các vật liệu không tương thích và thùng chứa thực phẩm.

## 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CÁ NHÂN

|                              |                 |                 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tên hóa chất                 | ACGIH (TLV)     | Vietnam         |
| Glycerol (56-81-5)           | không thành lập | không thành lập |
| Diethylene Glycol (111-46-6) | không thành lập | không thành lập |

Biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo thông gió đầy đủ, đặc biệt là trong những khu vực có không gian hạn chế.

Đảm bảo lắp đặt các trạm rửa mắt và vòi sen an toàn ở gần vị trí trạm làm việc.

Thiết lập lối thoát hiểm và khu vực cần thiết đã được loại bỏ mọi rủi ro.

Xử lý theo các biện pháp an toàn và vệ sinh công nghiệp tốt.

Biện pháp bảo vệ cá nhân

Bảo vệ đường hô hấp

Tham khảo ý kiến của chuyên gia về sức khỏe và an toàn để biết thông tin về các loại mặt nạ phòng hơi độc cụ thể phù hợp với mục đích sử dụng của bạn.

Bảo vệ tay

Mang găng tay chống hóa chất phù hợp.

Bảo vệ mắt

Mặc quần áo bảo hộ toàn thân, đeo kính chống hóa chất và mặt nạ bảo vệ khi xử lý vật liệu.

Bảo vệ da và cơ thể

Để tránh mọi tiếp xúc, hãy mặc trang phục không thấm như găng tay, tạp dề, ủng hoặc quần áo toàn thân được làm từ cao su tổng hợp, nếu thích hợp.

## 9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Hình thức ngoài

Chất lỏng

Trạng thái vật lý

Màu sắc

Màu vàng

Mùi

Không có sẵn thông tin

Ngưỡng mùi

Không có sẵn thông tin

pH

7-9

Điểm nóng chảy

Không có sẵn thông tin

Điểm sôi

Không có sẵn thông tin

Điểm chớp cháy

không dễ cháy

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

|                                |                        |
|--------------------------------|------------------------|
| Tốc độ bay hơi                 | Không có sẵn thông tin |
| Tính dễ cháy (rắn, khí)        | không dễ cháy          |
| Các giới hạn cháy hoặc nổ      | Không có sẵn thông tin |
| Áp suất hơi                    | Không có sẵn thông tin |
| Tỷ trọng hơi                   | Không có sẵn thông tin |
| Tỷ trọng tương đối             | Không có sẵn thông tin |
| (Các) tính tan                 | Không có sẵn thông tin |
| Hệ số phân tán: n-octanol/nước | Không có sẵn thông tin |
| Nhiệt độ tự bốc cháy           | Không có sẵn thông tin |
| Nhiệt độ phân hủy              | Không có sẵn thông tin |
| Độ nhớt                        | 3-5mPa.s               |

## 10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

|                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Độ ổn định hóa học          | Ổn định trong điều kiện vận hành và bảo quản thích hợp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Điều kiện cần tránh         | Vật liệu, nguồn nhiệt, ngọn lửa và tia lửa không tương thích.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Vật liệu không tương thích  | Kiểm, natri, canxi, và kim loại hoạt động khác, halogen, oxit của kim loại, oxit của phi kim, acyl halide và phosphide kim loại. Chất oxy hóa, kim loại kiềm, kim loại kiềm thổ và nhôm.                                                                                                                                                                                                                                 |
| Sản phẩm phân hủy nguy hiểm | Tiếp xúc với các chất không tương thích có thể gây ra sự phân hủy hoặc các phản ứng hóa học khác.<br>Khi tiếp xúc với các kim loại hoạt động (kim loại kiềm, Na, Ca, v.v...) sẽ gây ra phản ứng và giải phóng hydro. Khi tiếp xúc với chất oxy hóa sẽ gây ra các phản ứng dữ dội và có thể gây cháy hoặc nổ.<br>Trong điều kiện bảo quản và sử dụng bình thường, không được làm sinh ra các sản phẩm phân hủy nguy hiểm. |

## 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC HỌC

|                                         |                                                                    |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Độc tính cấp tính (Đường miệng)         | Glycerol (56-81-5)<br>LD <sub>50</sub> Chuột 12,600 mg/kg          |
| Độc tính cấp tính (Trên da)             | Glycerol (56-81-5)<br>LD <sub>50</sub> Thỏ >10,000 mg/kg           |
| Độc tính cấp tính (Hít phải: khí)       | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng |
| Độc tính cấp tính (Hít phải: hơi)       | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng |
| Độc tính cấp tính (Hít phải: bụi/sương) | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng |
| Ăn mòn/kích ứng da                      | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng |
| Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng    | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng |
| Gây mẫn cảm cho đường hô hấp            | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng |
| Gây mẫn cảm cho da                      | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng |
| Khả năng gây đột biến tế bào mầm        | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng |
| Khả năng gây ung thư                    | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng |
| Độc tính đối với sự sinh sản            | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng |
| Độc tính đối với sự sinh sản, ảnh hưởng | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng |

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

đến hoặc thông qua tiết sữa

Độc tính đến cơ quan cụ thể – Phơi nhiễm một lần

Độc tính đến cơ quan cụ thể – Phơi nhiễm lặp lại

Mối nguy hít phải

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

## 12. THÔNG TIN SINH THÁI

|                                                           |                                                        |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Độc tính cấp tính | Glycerol (56–81–5)<br>LC <sub>50</sub> Cá 885mg/L(96h) |
| Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Độc tính mạn tính | Không có sẵn thông tin.                                |
| Nguy hại đối với tầng ozon                                | Không có sẵn thông tin.                                |

## 13. XEM XÉT THẢI BỎ

|                                   |                                                                                                                                  |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chất thải còn lại                 | Thải bỏ chất thải theo quy định của địa phương, quận huyện và tỉnh thành.<br>Khuyến nghị sử dụng phương pháp xử lý thiêu hủy.    |
| Thùng chứa và bao bì bị nhiễm bẩn | Các thùng chứa vẫn có thể gây nguy hiểm về hóa chất ngay cả khi rỗng. Hãy giữ thùng chứa tránh xa nguồn nóng và để gây bốc cháy. |

## 14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

|                  |                                                          |
|------------------|----------------------------------------------------------|
| Quy định quốc tế |                                                          |
| IMDG             | Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm để vận chuyển. |
| IATA             | Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm để vận chuyển. |
| ADR              | Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm để vận chuyển. |

## 15. THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH

Số 69/2025/QH15: Luật Hóa chất

Số 24/2026/NĐ-CP: Quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất

Số 26/2026/NĐ-CP: Quy định chi tiết về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa

Số 01/2026/TT-BCT: Hướng dẫn phân loại, ghi nhãn hóa chất và Phiếu An toàn hóa chất

Phân tích thành phần – Danh mục kiểm kê

Glycerol (56–81–5)

| TSCA – United States | ENCS – Japan | IECSC – China | DSL – Canada | PICCS – Philippines | AIICS – Australia | EINECS/ELINCS – European Union | NZIoC – New Zealand |
|----------------------|--------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------|
| Có                   | Có           | Có            | Có           | Có                  | Có                | Có                             | Có                  |

Pigment Yellow (68516–73–4)

| TSCA – United States | ENCS – Japan | IECSC – China | DSL – Canada | PICCS – Philippines | AIICS – Australia | EINECS/ELINCS – European Union | NZIoC – New Zealand |
|----------------------|--------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------|
|                      |              |               |              |                     |                   |                                |                     |



Định Danh Sản Phẩm: PHT50 Yellow

An Toàn: 037-W557411

Ngày thiết lập: 2023/02/28

Ngày sửa đổi: 2026/09/01

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

|    |    |    |    |    |    |    |    |
|----|----|----|----|----|----|----|----|
| Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có |
|----|----|----|----|----|----|----|----|

## 16. THÔNG TIN KHÁC

Tài liệu tham khảo

1) SDS về vật liệu thô

Dữ liệu khác

2) IPCS: Thẻ An toàn Hóa chất Quốc tế (ICSC)

Thông tin được cung cấp trong Phiếu Dữ liệu An toàn này không đầy đủ và chỉ nên được sử dụng như một hướng dẫn.

Độ chính xác của các thông tin và khuyến nghị được đưa ra trong tài liệu này là đáng tin cậy. Tuy nhiên, công ty không đảm bảo về những thông tin và khuyến nghị này, đồng thời từ chối mọi trách nhiệm pháp lý đối với sự tin cậy đó.